

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét  
Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018

Kèm theo

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**



**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng giám đốc</b>	03 – 05
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	06 – 07
<b>Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	08 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	12 - 37

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018.

### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa công ty Nhà nước theo Quyết định số 1504/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Cấp nước Sóc Trăng thành công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297 được thay đổi lần thứ 6 vào ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 158.631.330.000 đồng (Một trăm năm mươi tám tỷ, sáu trăm ba mươi mốt triệu, ba trăm ba mươi nghìn đồng).

Tương đương 15.863.133 cổ phần (Mệnh giá cổ phần 10.000 VND/CP).

### 2. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đặng Văn Ngộ	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Mãi	Thành viên
Ông Trần Anh Hòa	Thành viên
Ông Hoàng Văn Công	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Ngộ	Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Hòa	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Quang Mãi	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Tiến Bộ	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Gỡ	Phó Trưởng ban kiểm soát
Ông Đỗ Chí Công	Thành viên

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018

#### **3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở tại số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

#### **4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

#### **5. Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018 của Công ty.

#### **7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

#### 8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi, Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp Nước Sóc Trăng phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018 của Công ty.

Sóc Trăng, ngày 15 tháng 08 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Tổng giám đốc



*Dặng Văn Ngo*

Số: 84/2018/BCSX-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2018

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng**

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng, được lập ngày 15 tháng 08 năm 2018, được trình bày từ trang 08 đến trang 37 kèm theo bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410- Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Công ty TNHH MTV Cấp nước Sóc Trăng được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần.

**Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam**



**Dương Thị Thảo**

Phó Tổng giám đốc

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0162-2018-242-1*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B 01a – DN

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>29/12/2017</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>102.056.907.492</b>	<b>120.965.820.343</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>79.098.530.758</b>	<b>81.441.680.941</b>
1. Tiền	111		79.098.530.758	81.441.680.941
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>8.434.056.166</b>	<b>19.339.876.319</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	8.094.015.899	12.413.248.247
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	101.216.953	1.507.572.891
6. Các khoản phải thu khác	136	5.4	316.042.721	5.419.055.181
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137	5.7	(77.219.407)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.5</b>	<b>6.480.361.019</b>	<b>11.925.183.766</b>
1. Hàng tồn kho	141		6.480.361.019	11.925.183.766
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.043.959.549</b>	<b>8.259.079.317</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.14	8.011.165.754	8.245.881.431
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	32.793.795	13.197.886
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>279.256.057.390</b>	<b>285.870.259.755</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>247.667.868.532</b>	<b>248.086.352.540</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	247.667.868.532	248.086.352.540
- Nguyên giá	222		459.953.485.204	439.243.651.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(212.285.616.672)	(191.157.298.579)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.10</b>	<b>274.829.188</b>	<b>4.327.251.964</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		274.829.188	4.327.251.964
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>12.064.000.000</b>	<b>12.064.000.000</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.8	12.064.000.000	12.064.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19.249.359.670</b>	<b>21.392.655.251</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	19.249.359.670	21.392.655.251
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>381.312.964.882</b>	<b>406.836.080.098</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 01a – DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	29/12/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>233.814.875.319</b>	<b>248.204.750.098</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>158.982.724.681</b>	<b>173.395.599.460</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	41.710.212.177	23.487.464.338
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	76.216.000	69.225.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	2.511.553.274	1.351.560.509
4. Phải trả người lao động	314		4.088.816.332	5.747.805.049
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	94.186.850.663	89.017.144.841
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	15.798.826.721	50.348.073.597
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		610.249.514	3.374.326.126
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>74.832.150.638</b>	<b>74.809.150.638</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	379.471.895	356.471.895
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	74.452.678.743	74.452.678.743
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>147.498.089.563</b>	<b>158.631.330.000</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>147.498.089.563</b>	<b>158.631.330.000</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158.631.330.000	158.631.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158.631.330.000	158.631.330.000
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(11.133.240.437)	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(11.133.240.437)	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>381.312.964.882</b>	<b>406.836.080.098</b>

Sóc Trăng, ngày 15 tháng 08 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Võ Chi Phương Diệu

Võ Chi Phương Diệu

Đặng Văn Ngộ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 02a – DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	67.226.252.520	63.766.421.225
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		67.226.252.520	63.766.421.225
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	47.267.072.941	30.203.858.901
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.959.179.579	33.562.562.324
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	273.792.059	10.583.014
7. Chi phí tài chính	22	6.5	5.512.183.466	4.177.267.182
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.512.093.570	4.175.235.281
8. Chi phí bán hàng	25	6.8	12.819.038.438	12.281.571.977
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	13.065.097.243	12.752.078.552
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(11.163.347.509)	4.362.227.627
11. Thu nhập khác	31	6.6	60.107.072	39.845.960
12. Chi phí khác	32	6.7	30.000.000	1.828.000
13. Lợi nhuận khác	40		30.107.072	38.017.960
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(11.133.240.437)	4.400.245.587
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	-	880.049.117
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(11.133.240.437)	3.520.196.470
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.11	(701,83)	221,91

Người lập

Kế toán trưởng

Võ Chi Phương Diệu

Võ Chi Phương Diệu



Dặng Văn Ngộ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 03a – DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		88.568.219.219	80.846.048.592
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(19.043.794.406)	(19.438.670.459)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.748.754.520)	(22.442.041.584)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.512.093.570)	(4.175.235.281)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(387.711.046)	(131.624.534)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.368.641.906	1.615.611.778
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.363.097.513)	(13.963.617.924)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>34.881.410.070</b>	<b>22.310.470.588</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.949.015.540)	(18.119.388.315)
2. bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	39.345.960
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		273.754.049	10.583.014
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.675.261.491)</b>	<b>(18.069.459.341)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	1.891.544.568
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.940.796.743	23.502.552.177
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(37.490.043.619)	(31.332.018.468)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(34.549.246.876)</b>	<b>(5.937.921.723)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(2.343.098.297)</b>	<b>(1.696.910.476)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		81.441.680.941	3.882.404.638
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(51.886)	950.146
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>79.098.530.758</b>	<b>2.186.444.308</b>

Sóc Trăng, ngày 15 tháng 08 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Võ Chi Phương Diệu

Võ Chi Phương Diệu



Dương Văn Ngộ

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297 được thay đổi lần thứ 6 vào ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 158.631.330.000 đồng (*Một trăm năm mươi tám tỷ, sáu trăm ba mươi mốt triệu, ba trăm ba mươi nghìn đồng*).

### **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và thương mại.

### **Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất nước khoáng và nước tinh khiết đóng chai;
- Giám sát thi công xây dựng.

### **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh năm đầu tiên của Công ty là từ ngày 29/12/2017 đến 31/12/2018;

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường cho những năm tiếp theo của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

**Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Không

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Trụ sở chính của Công ty tại số 6 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, tp. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị phụ thuộc như sau:

- 02 xí nghiệp nghiệp vụ: Xí nghiệp Sửa chữa và Xí nghiệp Sản xuất nước uống đóng chai Sotraco;
- 11 xí nghiệp trực thuộc:
  - + Xí nghiệp Cấp nước Nguyễn Chí Thanh
  - + Xí nghiệp Cấp nước Phú Lợi
  - + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Xuyên
  - + Xí nghiệp Cấp nước Long Phú
  - + Xí nghiệp Cấp nước Thạnh Trị
  - + Xí nghiệp Cấp nước Trần Đề
  - + Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Châu

- + Xí nghiệp Cấp nước Kế Sách
- + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Tú
- + Xí nghiệp Cấp nước Ngã Năm
- + Xí nghiệp Cấp nước Đại Ngãi

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 29/12/2017 đến 31/12/2018.

Kỳ kế toán những năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 cho mục đích công bố thông tin theo quy định của các tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **4.3. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

##### **a) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc.:

##### **b) Lập dự phòng đầu tư tài chính**

Dự phòng đầu tư tài chính là dự phòng lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

#### **4.4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

#### **4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- o Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

#### **4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

##### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20 năm
- Dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 10 năm

#### **4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các công trình đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **4.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **4.9. Các khoản nợ phải trả**

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- o Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- o Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).



#### **4.10. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá).

#### **4.11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### ***Thu nhập khác***

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

#### **4.13. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

#### **4.14. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **4.15. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

#### **4.16. Thuế**

##### **Thuế TNDN**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

##### **Thuế GTGT**

Công ty áp dụng 02 mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

**Các loại thuế khác:** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

#### **4.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

#### **4.18. Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công

nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.19. Các bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại mục thuyết minh số 8.5.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>29/12/2017</b>
Tiền mặt	184.680.167	100.210.000
Tiền gửi ngân hàng	78.908.518.477	81.336.086.941
- Tiền gửi không kỳ hạn VND	986.983.702	2.138.081.077
- Tiền thu từ cổ phần hoá	77.921.534.775	79.198.005.864
- Tiền gửi không kỳ hạn ngoại tệ (EUR) (*)	5.332.114	5.384.000
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>79.098.530.758</b>	<b>81.441.680.941</b>
(*) Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn ngoại tệ (EUR)		
	<b>Gốc ngoại tệ</b>	<b>Quy đổi VND</b>
- EUR	200,00	5.332.114
<b>5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>29/12/2017</b>
<b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>8.094.015.899</b>	<b>12.413.248.247</b>
Phải thu khách hàng tiền nước sạch	7.454.114.298	11.639.153.363
Phải thu khách hàng tiền lắp đặt	509.841.601	644.418.884
Phải thu khách hàng tiền nước đóng chai	130.060.000	129.676.000
<b>b) Phải thu khách hàng dài hạn</b>		
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	-	-
<b>5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>29/12/2017</b>
<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>101.216.953</b>	<b>1.507.572.891</b>
Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	19.353.103	19.353.103
Trung Tâm Quan trắc Tài nguyên Môi trường	15.852.800	15.852.800
Lê Phước Lộc	14.500.000	-
Lưu Quốc Thới	11.100.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Vạn An - CN Cần Thơ	-	15.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định giá Đông Nam	-	140.000.000
Công ty Cổ phần TK và Xây dựng Lĩnh Nam ST	-	370.071.938
Công ty TNHH MTV MT và Tư vấn huấn luyện Miền Nam	19.000.000	19.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đại Nam Mộc	21.411.050	21.411.050
Công ty Cổ phần TV TK XD Hoàn Mỹ Việt Nam	-	906.884.000
<b>b) Trả trước cho người bán dài hạn</b>		
<b>c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

**5.4 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2018		29/12/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	316.042.721	-	5.419.055.181	-
Phải thu về cổ phần hoá (*)	-	-	452.231.000	-
Tạm ứng	15.000.000	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	301.042.721	-	196.042.721	-
Phải thu tiền mua đất trước khi cổ phần hoá (*)	-	-	2.300.916.276	-
Phải thu tiền mua đất năm 2016 và năm 2017 (*)	-	-	2.330.140.000	-
Phải thu khác	-	-	139.725.184	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				

(\*): Đây là khoản phải thu về cổ phần hoá theo quyết định số 1830/QĐ-UBND ngày 25/07/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng

**5.5 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2018		29/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	6.152.539.207	-	11.541.277.535	-
Công cụ, dụng cụ	265.230.451	-	383.906.231	-
Thành phẩm nhập kho	62.591.361	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.480.361.019</b>	<b>-</b>	<b>11.925.183.766</b>	<b>-</b>

**5.6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2018	29/12/2017
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	19.249.359.670	21.392.655.251
Chi phí lắp đặt miễn phí	3.357.263.444	3.559.747.174
Chi phí bảo dưỡng	9.091.811.879	10.323.282.379
Chi phí lắp đặt trụ cứu hoả	1.113.939.757	1.431.867.689
Chi phí sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp	406.906.255	489.898.128
Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp	2.154.790.203	2.594.277.378
Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản	3.124.648.132	2.993.582.503
<b>Cộng</b>	<b>19.249.359.670</b>	<b>21.392.655.251</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018

**5.7 . NỢ XẤU**

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/2018			29/12/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty Cổ phần Xây dựng Sóc Trăng	102.572.474	30.771.742	(71.800.732)	-	-	-
Phòng quản lý đô thị thành phố Sóc Trăng	7.825.350	3.912.675	(3.912.675)	-	-	-
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng (Ban quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng)	3.012.000	1.506.000	(1.506.000)	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>113.409.824</b>	<b>36.190.417</b>	<b>(77.219.407)</b>	-	-	-

**5.8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/06/2018			29/12/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>						
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>						
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>12.064.000.000</b>	-	<b>12.064.000.000</b>	<b>12.064.000.000</b>	-	<b>12.064.000.000</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.064.000.000	-	12.064.000.000	12.064.000.000	-	12.064.000.000
- Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng	12.064.000.000	-	12.064.000.000	12.064.000.000	-	12.064.000.000

- Công ty Cổ phần nước Sóc Trăng là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200680885 ngày 28/10/2013 và đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 07/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần nước Sóc Trăng là khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác...

- Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng vào Công ty Cổ phần nước Sóc Trăng là 29,00%.

(\* Xem Thuyết minh Báo cáo tài chính số 8.6.iv - Giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

**5.9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	96.194.987.304	65.112.191.982	275.556.316.525	1.697.931.047	682.224.261	<b>439.243.651.119</b>
Tăng trong kỳ	9.205.411.063	5.888.273.764	5.616.149.258			<b>20.709.834.085</b>
- Mua trong kỳ		118.894.800				<b>118.894.800</b>
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8.882.348.310	5.420.668.964	5.616.149.258			<b>19.919.166.532</b>
- Tăng khác	323.062.753	348.710.000				<b>671.772.753</b>
Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	105.400.398.367	71.000.465.746	281.172.465.783	1.697.931.047	682.224.261	<b>459.953.485.204</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	48.411.888.736	18.757.146.085	122.644.558.164	735.993.427	607.712.167	<b>191.157.298.579</b>
Tăng trong kỳ	7.293.672.208	3.149.777.522	10.526.357.537	137.231.224	21.279.602	<b>21.128.318.093</b>
- Số khấu hao trong kỳ	7.293.672.208	3.149.777.522	10.526.357.537	137.231.224	21.279.602	<b>21.128.318.093</b>
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	55.705.560.944	21.906.923.607	133.170.915.701	873.224.651	628.991.769	<b>212.285.616.672</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu kỳ	47.783.098.568	46.355.045.897	152.911.758.361	961.937.620	74.512.094	<b>248.086.352.540</b>
2. Tại ngày cuối kỳ	49.694.837.423	49.093.542.139	148.001.550.082	824.706.396	53.232.492	<b>247.667.868.532</b>

• Nguyên giá tại ngày cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

124.904.576.959 VND

• Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

0 VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

5.10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	30/06/2018		29/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Bể 500 m <sup>3</sup> tại nhà máy nước Phường 8, tp Sóc Trăng	-	-	1.334.732.455	1.334.732.455
Tủ điều khiển và hệ thống cấp nước tại nhà máy nước Phú Lợi	-	-	956.159.773	956.159.773
Tuyến ống đờng Nam Sông Hậu đoạn km 73+810 đến km 74+930, km76+722,6 đến 77 + 782,6	257.236.460	257.236.460	-	-
Các công trình khác	17.592.728	17.592.728	2.036.359.736	2.036.359.736
<b>Cộng</b>	<b>274.829.188</b>	<b>274.829.188</b>	<b>4.327.251.964</b>	<b>4.327.251.964</b>

5.11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	30/06/2018		29/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	<b>41.710.212.177</b>	<b>41.710.212.177</b>	<b>23.487.464.338</b>	<b>23.487.464.338</b>
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	2.159.321.670	2.159.321.670	2.608.541.870	2.608.541.870
Công ty TNHH Thuận Hòa Hưng	6.058.807.150	6.058.807.150	3.234.547.160	3.234.547.160
Công ty Cổ phần Hawaco Miền Nam	4.473.970.600	4.473.970.600	3.121.124.600	3.121.124.600
Công ty Cổ phần Đầu Tư TM XNK Phú Thái	2.294.950.700	2.294.950.700	3.816.870.000	3.816.870.000
Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng	4.456.479.659	4.456.479.659	1.197.037.110	1.197.037.110
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng quốc tế Nhật Minh	2.446.885.140	2.446.885.140	-	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thuận Kiến	5.203.284.121	5.203.284.121	2.099.841.647	2.099.841.647
- Phải trả cho các đối tượng khác	14.616.513.137	14.616.513.137	7.409.501.951	7.409.501.951
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	<b>8.930.450.259</b>	<b>8.930.450.259</b>	<b>4.318.161.710</b>	<b>4.318.161.710</b>
Công ty Cổ phần Hawaco Miền Nam	4.473.970.600	4.473.970.600	3.121.124.600	3.121.124.600
Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng	4.456.479.659	4.456.479.659	1.197.037.110	1.197.037.110

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

5.12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	30/06/2018		29/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	76.216.000	76.216.000	69.225.000	69.225.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư XD TMDV Hồng Phát	69.225.000	69.225.000	69.225.000	69.225.000
Ban Quản Lý Dự án Đầu Tư XD Huyện Mỹ Tú	6.991.000	6.991.000	-	-
b) Người mua trả tiền trước dài hạn				
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
<b>5.13 . PHẢI TRẢ KHÁC</b>			<b>30/06/2018</b>	<b>29/12/2017</b>
a) Ngắn hạn			<b>94.186.850.663</b>	<b>89.017.144.841</b>
Kinh phí công đoàn			1.729.272	8.857.712
Bảo hiểm xã hội			442.817.801	-
Bảo hiểm y tế			116.014.686	-
Phải trả về cổ phần hoá			74.400.970.489	79.698.257.765
Bảo hiểm thất nghiệp			51.562.082	-
Phải trả, phải nộp khác			19.173.756.333	9.310.029.364
- Phải trả nhà nước về khoản vốn viện trợ và vốn bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016 và năm 2017			3.435.417.608	3.435.417.608
- Phải trả tiền phí thoát nước			14.581.278.414	5.504.488.168
- Phí BVMT, phí thoát nước thải giữ lại sử dụng			950.811.983	365.458.132
- Bảo hiểm bắt buộc phải nộp			206.248.328	-
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác			-	4.665.456
b) Dài hạn			<b>379.471.895</b>	<b>356.471.895</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			379.471.895	356.471.895
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
d) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

**5.14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC****a) Phải nộp**

Thuế GTGT

Thuế TNDN

Thuế TNCN

Thuế tài nguyên

Phí nước thải sinh hoạt

Các khoản phải nộp khác

**b) Phải thu**

Thuế GTGT được khấu trừ

Thuế GTGT hàng bán nội địa

Thuế TNDN

	29/12/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018
<b>a) Phải nộp</b>	<b>1.351.560.509</b>	<b>8.552.608.359</b>	<b>7.392.615.594</b>	<b>2.511.553.274</b>
Thuế GTGT	-	3.540.892.185	3.540.892.185	-
Thuế TNDN	350.929.228	18.390.909	369.320.137	-
Thuế TNCN	185.173.949	41.520.951	225.594.900	1.100.000
Thuế tài nguyên	540.119.324	3.181.733.073	2.103.850.163	1.618.002.234
Phí nước thải sinh hoạt	275.338.008	1.736.030.685	1.118.917.653	892.451.040
Các khoản phải nộp khác	-	34.040.556	34.040.556	-
<b>b) Phải thu</b>	<b>29/12/2017</b>	<b>Số phải thu trong kỳ</b>	<b>Số đã thu trong kỳ</b>	<b>30/06/2018</b>
Thuế GTGT được khấu trừ	8.245.881.431	3.496.045.763	3.730.761.440	8.011.165.754
Thuế GTGT hàng bán nội địa	13.197.886	1.205.000	-	14.402.886
Thuế TNDN	-	18.390.909	-	18.390.909

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**5.15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	30/06/2018		Trong kỳ		29/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>15.798.826.721</b>	<b>15.798.826.721</b>	<b>2.940.796.743</b>	<b>37.490.043.619</b>	<b>50.348.073.597</b>	<b>50.348.073.597</b>
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Sóc Trăng (1)	1.341.944.987	1.341.944.987	1.341.944.987	3.279.592.654	3.279.592.654	3.279.592.654
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng (2)	-	-	-	9.893.404.796	9.893.404.796	9.893.404.796
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Sóc Trăng (3)	1.598.851.756	1.598.851.756	1.598.851.756	9.768.986.367	9.768.986.367	9.768.986.367

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

**5.15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	30/06/2018		Trong kỳ		29/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>12.858.029.978</b>	<b>12.858.029.978</b>	-	<b>14.548.059.802</b>	<b>27.406.089.780</b>	<b>27.406.089.780</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Sóc Trăng (4)	1.173.000.000	1.173.000.000		1.173.000.000	2.346.000.000	2.346.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Sóc Trăng (5)	976.000.000	976.000.000		2.380.000.000	3.356.000.000	3.356.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Sóc Trăng (6)	556.720.594	556.720.594		2.144.137.923	2.700.858.517	2.700.858.517
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Sóc Trăng (7)	7.425.309.384	7.425.309.384		6.123.921.879	13.549.231.263	13.549.231.263
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt CN Sóc Trăng (8)	2.727.000.000	2.727.000.000		2.727.000.000	5.454.000.000	5.454.000.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>74.452.678.743</b>	<b>74.452.678.743</b>	-	-	<b>74.452.678.743</b>	<b>74.452.678.743</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Sóc Trăng (4)	4.685.641.910	4.685.641.910	-	-	4.685.641.910	4.685.641.910
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Sóc Trăng (5)	8.477.249.197	8.477.249.197	-	-	8.477.249.197	8.477.249.197
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Sóc Trăng (6)	2.094.204.280	2.094.204.280	-	-	2.094.204.280	2.094.204.280
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Sóc Trăng (7)	39.453.276.431	39.453.276.431	-	-	39.453.276.431	39.453.276.431
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt CN Sóc Trăng (8)	19.742.306.925	19.742.306.925	-	-	19.742.306.925	19.742.306.925
<b>Cộng</b>	<b>90.251.505.464</b>	<b>90.251.505.464</b>	<b>2.940.796.743</b>	<b>37.490.043.619</b>	<b>124.800.752.340</b>	<b>124.800.752.340</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

- (1) : Đây là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0024/2017/HĐTD-DN ký ngày 27/10/2017 tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Cần Thơ:  
Hạn mức vay: 10.000.000.000 VND (Mười tỷ đồng)  
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động khai thác, cung cấp nước  
Thời hạn vay: không vượt quá 6 tháng với từng lần kế ược nhận nợ  
Lãi suất vay: 9,3%/năm - 9,7%/năm  
Hình thức đảm bảo: Tín chấp 50% tổng giá trị hạn mức và tài sản đảm bảo bổ sung
- (2) : Đây là khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 06850/2017-HĐCVHM/NHCT822 ký ngày 12/05/2017 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng  
Hạn mức vay: 10.000.000.000 VND (Mười tỷ đồng)  
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động khai thác, cung cấp nước  
Thời hạn vay: không vượt quá 6 tháng với từng lần kế ược nhận nợ. Lãi suất vay: 8%/năm.  
Hình thức đảm bảo: Tín chấp
- (3) : Đây là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số HDTD880201700387 ký ngày 22/06/2017 tại Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Sóc Trăng  
Hạn mức vay: 10.000.000.000 VND (Mười tỷ đồng)  
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động khai thác, cung cấp nước  
Thời hạn vay: không vượt quá 6 tháng với từng lần kế ược nhận nợ, Lãi suất vay: 8%/năm.  
Hình thức đảm bảo: Tín chấp
- (4) : Đây là các khoản vay của các Hợp đồng ký kết với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng  
Mục đích vay: Xây dựng và mở rộng hệ thống cấp nước. Lãi suất vay: 2,75%/năm.  
Hình thức đảm bảo: Vay từ nguồn vốn ODA, không có tài sản đảm bảo
- (5) : Đây là các khoản vay của các Hợp đồng ký kết với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng  
Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp nước, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ khai thác và cung cấp nước  
Lãi suất vay: 11%/năm - 11,2%/năm  
Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay
- (6) : Đây là các khoản vay của các Hợp đồng ký kết với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng  
Mục đích vay: Đầu tư xây dựng văn phòng làm việc, các tuyến ống cấp nước  
Lãi suất vay: 10,5%/năm - 13,5%/năm  
Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay
- (7) : Đây là các khoản vay của các Hợp đồng ký kết với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng  
Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà làm việc, nhà máy nước, hệ thống xử lý nước, các tuyến ống cấp nước; mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và cung cấp nước  
Lãi suất vay: 10,5%/năm  
Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay
- (8) : Đây là các khoản vay của các Hợp đồng ký kết với Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Sóc Trăng  
Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà làm việc, nhà máy nước, hệ thống xử lý nước, các tuyến ống cấp nước  
Lãi suất vay: 2,75%/năm. Hình thức đảm bảo: Tín chấp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

**5.16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	61.777.823.958						61.777.823.958
Tăng vốn năm trước	96.853.506.042						96.853.506.042
Lãi trong năm trước						7.082.866.653	7.082.866.653
Tăng khác				225.662.463			225.662.463
Giảm khác				225.662.463		7.082.866.653	7.308.529.116
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>158.631.330.000</b>	-	-	-	-	-	<b>158.631.330.000</b>
Tăng vốn trong kỳ							-
Lãi trong kỳ						(11.133.240.437)	(11.133.240.437)
Tăng khác							-
Giảm vốn trong kỳ							-
Giảm khác							-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>158.631.330.000</b>	-	-	-	-	<b>(11.133.240.437)</b>	<b>147.498.089.563</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>29/12/2017</b>
Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng	49%	77.729.350.000	77.729.350.000
Công ty Cổ phần Hawaco	40%	63.452.530.000	63.452.530.000
Ông Đỗ Chí Công	7,67%	12.166.130.000	12.166.130.000
Cán bộ công nhân viên trong Công ty	3,33%	5.283.320.000	5.283.320.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>158.631.330.000</b>	<b>158.631.330.000</b>
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>		158.631.330.000	158.631.330.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>		158.631.330.000	158.631.330.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
<b>d) Cổ phiếu</b>		<b>30/06/2018</b>	<b>29/12/2017</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		15.863.133	15.863.133
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		15.863.133	15.863.133
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		15.863.133	15.863.133
Số lượng cổ phiếu được mua lại			
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		15.863.133	15.863.133
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		15.863.133	15.863.133
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng	10.000 đồng
<b>5.17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		<b>30/06/2018</b>	<b>29/12/2017</b>
+ <i>EURO</i>		200,00	200,00
<b>5.18 . CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH</b>			
<b>6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH</b>			
<b>6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
a) Doanh thu		<b>67.226.252.520</b>	<b>63.766.421.225</b>
Doanh thu tiền nước		63.634.661.426	60.613.166.001
Doanh thu Lắp đặt		1.881.928.370	1.453.430.469
Doanh thu Nước uống đóng chai		1.627.812.724	1.599.664.086
Doanh thu khác		81.850.000	100.160.669
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		-	-
<b>Cộng</b>		<b>67.226.252.520</b>	<b>63.766.421.225</b>
<b>6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>			

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
Giá vốn của hàng đã bán	47.267.072.941	30.203.858.901
Giá vốn nước	44.535.956.530	27.926.365.522
Giá vốn Lắp đặt - bảo dưỡng	1.375.956.843	835.494.747
Giá vốn Nước uống đóng chai	1.355.159.568	1.441.998.632
<b>Cộng</b>	<b>47.267.072.941</b>	<b>30.203.858.901</b>
<b>6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền gửi, cho vay	273.754.049	5.753.748
Lãi chênh lệch tỷ giá	38.010	4.829.266
<b>Cộng</b>	<b>273.792.059</b>	<b>10.583.014</b>
<b>6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền vay	5.512.093.570	4.175.235.281
Lỗ chênh lệch tỷ giá	89.896	2.031.901
<b>Cộng</b>	<b>5.512.183.466</b>	<b>4.177.267.182</b>
<b>6.6 . THU NHẬP KHÁC</b>		
Tiền công cúp, mở nước	46.526.551	24.150.000
Các khoản khác	13.580.521	15.695.960
<b>Cộng</b>	<b>60.107.072</b>	<b>39.845.960</b>
<b>6.7 . CHI PHÍ KHÁC</b>		
Các khoản khác	30.000.000	1.828.000
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000</b>	<b>1.828.000</b>
<b>6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	12.819.038.438	12.281.571.977
Chi phí nhân viên	3.451.337.657	3.058.594.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.019.007	44.410.548
Chi phí bảo dưỡng	3.148.853.324	2.783.126.233
Chi phí sửa chữa thường xuyên	1.269.561.065	1.458.584.897
Phân bổ lắp đặt miễn phí	1.562.376.936	1.506.118.686
Chi phí bán hàng khác	3.327.890.449	3.430.736.815
b) Các chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13.065.097.243	12.752.078.552
Chi phí nhân viên	5.757.949.128	4.125.277.691
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.523.175.424	1.006.720.796
Thuế tài nguyên	3.181.733.073	3.030.658.300
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.602.239.618	4.589.421.765
<b>6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.452.898.277	20.546.078.454
Chi phí nhân công	19.669.423.589	16.624.257.158
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.115.293.700	9.190.705.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.090.961.256	1.112.043.397
Chi phí bằng tiền khác	5.822.631.800	7.764.425.396
<b>Cộng</b>	<b>73.151.208.622</b>	<b>55.237.509.430</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(11.133.240.437)	4.400.245.587
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.000.000	-
+ <i>Chi phí không được trừ</i>	30.000.000	-
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	(11.103.240.437)	4.400.245.587
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	-	880.049.117

**6.11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty	(11.133.240.437)	3.520.196.470
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi		
Lợi nhuận để tính lãi trên cổ phiếu	(11.133.240.437)	3.520.196.470
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.863.133	15.863.133
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(702)</b>	<b>221,91</b>

**7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****8.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****8.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên báo cáo tài chính này.

**8.3 . Báo cáo bộ phận**

Trong kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chủ yếu là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch sinh hoạt. Hoạt động kinh doanh dịch vụ chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10% tổng doanh thu và dưới 10% tài sản để thực hiện các hoạt động khác này. Do đó công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chủ yếu phát sinh tại Sóc Trăng nên công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

**8.4 . Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro về ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
<b>30/06/2018</b>	<b>87.508.589.378</b>	<b>12.064.000.000</b>	<b>99.572.589.378</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.098.530.758	-	79.098.530.758
Phải thu khách hàng	8.094.015.899	-	8.094.015.899
Đầu tư	-	12.064.000.000	12.064.000.000
Phải thu khác	316.042.721	-	316.042.721
Trừ:	(77.219.407)	-	(77.219.407)
Dự phòng phải thu khó đòi	(77.219.407)	-	(77.219.407)
<b>Tổng cộng</b>	<b>87.431.369.971</b>	<b>12.064.000.000</b>	<b>99.495.369.971</b>
Các khoản vay và nợ	15.798.826.721	74.452.678.743	90.251.505.464
Phải trả người bán	41.710.212.177	-	41.710.212.177
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	94.186.850.663	379.471.895	94.566.322.558
<b>Tổng cộng</b>	<b>151.695.889.561</b>	<b>74.832.150.638</b>	<b>226.528.040.199</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(64.264.519.590)</b>	<b>(62.768.150.638)</b>	<b>(127.032.670.228)</b>
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
<b>29/12/2017</b>	<b>99.273.984.369</b>	<b>12.064.000.000</b>	<b>111.337.984.369</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.441.680.941	-	81.441.680.941
Phải thu khách hàng	12.413.248.247	-	12.413.248.247
Đầu tư	-	12.064.000.000	12.064.000.000
Phải thu khác	5.419.055.181	-	5.419.055.181
<b>Tổng cộng</b>	<b>99.273.984.369</b>	<b>12.064.000.000</b>	<b>111.337.984.369</b>
Các khoản vay và nợ	50.348.073.597	74.452.678.743	124.800.752.340
Phải trả người bán	23.487.464.338	-	23.487.464.338
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	89.017.144.841	356.471.895	89.373.616.736
<b>Tổng cộng</b>	<b>162.852.682.776</b>	<b>74.809.150.638</b>	<b>237.661.833.414</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(63.578.698.407)</b>	<b>(62.745.150.638)</b>	<b>(126.323.849.045)</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

**(iv) Giá trị hợp lý**

Đơn vị tính: VND

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018	29/12/2017	30/06/2018	29/12/2017
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản phải thu về cho vay	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.332.839.213	17.832.303.428	8.332.839.213	17.832.303.428
Tài sản tài chính khác				
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	12.064.000.000	12.064.000.000	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.098.530.758	81.441.680.941	79.098.530.758	81.441.680.941
<b>Tổng cộng</b>	<b>99.495.369.971</b>	<b>111.337.984.369</b>	<b>(*)</b>	<b>(*)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	90.251.505.464	124.800.752.340	90.251.505.464	124.800.752.340
Phải trả người bán	41.710.212.177	23.487.464.338	41.710.212.177	23.487.464.338
Phải trả khác và người mua trả tiền trước	94.642.538.558	89.442.841.736	94.642.538.558	89.442.841.736
<b>Tổng cộng</b>	<b>226.604.256.199</b>	<b>237.731.058.414</b>	<b>226.604.256.199</b>	<b>237.731.058.414</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2018 và ngày 29/12/2017. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

(\*): Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài Chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

**8.5 . Thông tin về các bên liên quan**

**a) Các bên liên quan**

Công ty Cổ phần Hawaco Miền Nam  
 Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng

Mối quan hệ  
 Cùng chủ đầu tư  
 Công ty liên kết

**Giao dịch với các bên liên quan**

Ngoài các thuyết minh về các bên liên quan đã nêu trên, trong kỳ Công ty có những giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Hawaco Miền Nam	Nhập mua hàng hoá	1.799.446.000
	Trả tiền mua hàng	446.600.000
Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng	Nhập mua nước mặt	6.515.770.151
	Trả tiền mua hàng	3.256.327.602

**b) Thù lao chi trả trong kỳ cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc**

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay (VND)
Nguyễn Trọng Hiếu	Chủ tịch HĐQT	282.000.000
Đặng Văn Ngo	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	274.500.000
Nguyễn Quang Mãi	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	245.700.000
Trần Anh Hoà	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	245.700.000
Ong Hải Phước	Phó Tổng giám đốc	151.200.000
Hoàng Văn Công	Thành viên HĐQT	94.500.000
Vũ Tiến Bộ	Trưởng ban kiểm soát	120.000.000
Nguyễn Văn Gỡ	Phó trưởng ban kiểm soát	114.000.000
Đỗ chí Công	Thành viên ban kiểm soát	108.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.635.600.000</b>

**8.6 . Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 28/12/2017 của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2017 do Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng lập.

**8.7 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

**8.8 . Những thông tin khác**

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập

Kế toán trưởng




Vũ Chi Phương Diệu

Vũ Chi Phương Diệu

Sóc Trăng, ngày 15 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Nại